



mǎo dīng

铆钉

noun · rivet (fastener)

Example Sentence

Gōng rén yòng mǎo dīng bǎ liǎng kuài tiě bǎn gù dìng zài yì qǐ
工人用铆钉把两块铁板固定在一起。

The worker used rivets to fix two iron plates together.

Trace each character, then write the word on your own.

铆	铆	铆	铆	铆	铆	铆	铆	铆	铆	铆
铆	铆									

钉	钉	钉	钉	钉	钉	钉	钉	钉	钉	钉
